

Số: 4364 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 03 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1040/TTr-STNMT ngày 27/10/2021, của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn tại Tờ trình số 296/TTr-UBND ngày 25/10/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Nghi Sơn, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích đất đến năm 2030 là: 45.560,99 ha

- Đất nông nghiệp: 22.198,80 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 22.993,88 ha.
- Đất chưa sử dụng: 368,31 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định bổ sung	Tổng diện tích theo quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên		45.560,99	100	45.560,99		45.560,99	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.121,67	68,31	22.198,80		22.198,80	48,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.754,95	14,83	4.705,50		4.705,50	10,33
	<i>Trọng đố: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.746,60</i>	<i>12,61</i>	<i>3.697,02</i>	<i>127,95</i>	<i>3.824,97</i>	<i>8,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.675,81	5,87	1.585,05		1.585,05	3,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.206,88	7,04	2.358,01		2.358,01	5,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.169,74	9,15	5.885,09		5.885,09	12,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.830,74	28,16	6.557,75		6.557,75	14,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.300,16	2,85	1.016,51		1.016,51	2,23
1.8	Đất làm muối	LMU	164,99	0,36	51,49		51,49	0,11
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,40	0,04		39,40	39,40	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.599,66	29,85	22.993,88		22.993,88	50,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	682,46	1,50	736,54		736,54	1,62
2.2	Đất an ninh	CAN	2,44	0,01	6,80		6,80	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	418,09	0,92	6.043,99		6.043,99	13,27
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	250,21	0,55	1.395,82		1.395,82	3,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.014,58	4,42	1.997,01		1.997,01	4,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	704,78	1,55	1.263,80		1.263,80	2,77
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.827,59	8,40	4.734,95		4.734,95	10,39
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.601,53</i>	<i>5,71</i>		<i>2.782,73</i>	<i>2.782,73</i>	<i>6,11</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định bổ sung	Tổng diện tích theo quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	984,78	2,16		1.224,32	1.224,32	2,69
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	25,04	0,05		248,16	248,16	0,54
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,83	0,01		1,94	1,94	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,87	0,09		75,84	75,84	0,17
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,82	0,03		36,10	36,10	0,08
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	97,94	0,21		174,01	174,01	0,38
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	51,64	0,11		164,14	164,14	0,36
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.11	Đất chợ	DCH	10,16	0,02		27,72	27,72	0,06
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,04	0,01	2,24		2,24	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,73	0,07	134,58		134,58	0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.395,86	3,06	1.346,86		1.346,86	2,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.064,11	4,53	3.023,08		3.023,08	6,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,47	0,05	29,49		29,49	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,90	0,02	9,90		9,90	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,83	0,02	30,60		30,60	0,07
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	402,39	0,88	512,29		512,29	1,12
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,76	0,07		32,76	32,76	0,07
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,49	0,01		0,49	0,49	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,74	0,01		104,14	104,14	0,23
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,67	0,03		20,99	20,99	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.179,22	2,59		1.125,38	1.125,38	2,47
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	533,18	1,17		442,05	442,05	0,97
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,01		0,14	0,14	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	839,66	1,84	368,31		368,31	0,81
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT			45.560,99		45.560,99	100
6	Đất đô thị*	KDT			18.321,96		27.239,02	59,79
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				1.610,31	1.610,31	3,53
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				227,81	227,81	0,50
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				5.885,09	5.885,09	12,92
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định bổ sung	Tổng diện tích theo quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				6.557,75	6.557,75	14,39
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				6.459,77	6.459,77	14,18
7	Khu đô thị, thương mại, dịch vụ	KDV				6.238,83	6.238,83	13,69
8	Khu du lịch	KDL				1.935,83	1.935,83	4,25
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				3.768,33	3.768,33	8,27

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.089,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.049,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.921,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.082,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	848,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	588,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4.120,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	345,65
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	53,50
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.244,15

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		471,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	469,35

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo

cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		45.560,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.256,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.603,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD	700,75

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.851,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	192,62

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.867,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	560,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>537,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	274,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	202,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	188,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	500,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	85,59
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	54,80
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		69,93

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		138,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	136,91

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thị xã Nghi Sơn.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Nghi Sơn; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh; trước khi thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư phải có ý kiến bằng văn bản của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp về sự phù hợp hoặc không phù hợp với khu chức năng của khu kinh tế.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử

dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của thị xã theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thị xã Nghi Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND thị xã Nghi Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND thị xã Nghi Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC203.10.21)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 1.1:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)									
				Anh Sơn	Bình Minh	Các Sơn	Định Hải	Hải An	Hải Bình	Hải Châu	Hải Hà	Hải Hòa	Hải Lĩnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.089,03	298,67	182,52	303,18	64,93	138,02	45,48	173,74	122,73	288,50	136,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.049,45	96,18	50,69	17,93	10,24	52,88		64,84	0,70	150,34	45,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.921,63</i>	<i>75,68</i>	<i>45,09</i>	<i>11,50</i>	<i>10,24</i>	<i>51,60</i>		<i>64,84</i>	<i>0,70</i>	<i>75,00</i>	<i>43,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.082,74	35,56	70,23	5,20	15,84	49,84	0,85	7,48	6,84	57,76	58,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	848,87	23,22	30,25	20,21	7,11	23,50	10,10	10,60	1,50	72,39	26,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	588,24			5,20		9,70	1,00	23,24		8,01	6,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4.120,55	143,71	27,75	251,65	31,75				87,30		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	345,65		3,60	3,00		2,10	20,54	64,70	1,19		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	53,50						12,99	2,88	25,20		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.244,15		0,46	7,50	726,49		3,10	62,07			
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH											
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,02										
2.6	Đất làm muối chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LMU/NTS	60,00							60,00			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ	RSX/RPH	2.139,44			7,50	726,24						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	13,00										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	23,69		0,46		0,25		3,10	2,07			

Phụ biểu số 1.2:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)									
				Hải Nhân	Hải Ninh	Hải Thanh	Hải Thượng	Hải Yến	Mai Lâm	Nghi Sơn	Ngọc Lĩnh	Nguyễn Bình	Ninh Hải
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.089,03	282,56	250,58	21,72	228,14	35,39	274,57	69,69	201,65	771,55	119,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.049,45	106,45	82,99	0,75	17,07		60,35		89,68	278,52	12,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.921,63</i>	<i>102,35</i>	<i>82,99</i>	<i>0,75</i>	<i>16,46</i>		<i>60,35</i>		<i>85,08</i>	<i>278,52</i>	<i>12,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.082,74	33,41	113,75	0,61	29,53	8,91	31,46	1,15	18,30	72,01	47,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	848,87	92,21	21,34	0,98	8,40	8,86	29,70	0,19	35,82	102,19	32,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	588,24			2,00			115,00	31,50	40,00		27,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4.120,55	49,00	32,50	17,38	151,04	17,52	24,37	36,85	17,80	316,64	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	345,65	1,50			9,67	0,10	13,69		0,05	2,20	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	53,50				12,43						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.244,15	16,57						0,01		1406,25	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH											
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,02	8,02									
2.6	Đất làm muối chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LMU/NTS	60,00										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ	RSX/RPH	2.139,44									1405,70	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	13,00	5,00									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	23,69	3,55						0,01		0,55	

Phụ biểu số I.3:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)										
				Phú Lâm	Phú Sơn	Tân Dân	Tân Trùng	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tĩnh Hải	Trúc Lâm	Trường Lâm	Tùng Lâm	Xuân Lâm
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.089,03	562,26	224,17	279,10	1501,68	252,48	244,11	59,04	383,69	935,79	271,67	365,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.049,45	27,00	35,48	80,74	105,54	51,34	100,52	24,68	195,15	115,17	40,90	135,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.921,63</i>	<i>26,50</i>	<i>34,76</i>	<i>78,86</i>	<i>105,54</i>	<i>51,34</i>	<i>100,52</i>	<i>23,43</i>	<i>195,15</i>	<i>115,17</i>	<i>40,90</i>	<i>132,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.082,74	34,09	26,32	77,98	88,94	39,86	36,05	21,66	12,62	43,12	18,52	18,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	848,87	10,69	6,33	35,35	84,70	2,22	0,67	12,00	42,53	37,15	7,38	53,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	588,24	21,00		43,57					72,50	36,94	63,50	80,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4.120,55	469,35	156,02	38,88	1222,48	158,78			26,42	703,41	139,96	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	345,65	0,14	0,02	2,58		0,28	106,87	0,70	34,48		1,41	76,83
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	53,50											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02				0,02							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.244,15		8,00	1,70				7,50				4,50
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH												
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,02											
2.6	Đất làm muối chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LMU/NTS	60,00											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)												
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ	RSX/RPH	2.139,44											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	13,00		8,00									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	23,69			1,70				7,50				4,50

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II.2:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch
phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)									
				Hải Nhân	Hải Ninh	Hải Thanh	Hải Thượng	Hải Yến	Mai Lâm	Nghi Sơn	Ngọc Lĩnh	Nguyễn Bình	Ninh Hải
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,00										
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00										
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	469,35		20,70	5,24	22,86	5,00	0,40	8,51		19,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,81										
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04			0,04							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	237,25				5,85	5,00				15,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,72				1,13						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,90			0,50	0,30						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,76		6,70								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	56,94			1,70	9,44		0,40	0,85			
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	38,22			1,00	9,44			0,15			
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	9,35			0,50							
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	0,05						0,03				
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,07						0,07				

[illegible]

Phụ biểu số II.3:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2021 (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)									
					Anh Sơn	Bình Minh	Các Sơn	Định Hải	Hải An	Hải Bình	Hải Châu	Hải Hà	Hải Hòa	Hải Lĩnh
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		45.560,99	100	1.082,07	639,60	3.605,90	2.642,76	626,05	954,26	908,19	1.222,44	762,30	842,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.256,29	64,21	796,76	262,75	2.906,89	2.308,81	343,08	33,58	394,86	577,78	254,35	508,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.194,83	13,60	316,32	100,13	819,04	291,94	179,80		85,41	3,17	91,63	116,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.208,72</i>	<i>11,43</i>	<i>292,17</i>	<i>36,33</i>	<i>762,17</i>	<i>291,94</i>	<i>88,37</i>		<i>85,41</i>	<i>3,17</i>	<i>15,00</i>	<i>98,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.400,97	5,27	72,71	38,88	132,61	66,27	60,98	1,23	6,09	2,63	45,16	70,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.004,42	6,59	44,37	54,64	139,37	153,80	42,02	9,61	13,86	0,32	100,79	167,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.981,10	8,74		21,77	265,71	827,49	54,70		57,61		2,47	154,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.321,82	27,04	363,11	40,76	1.539,63	952,72				567,02	9,24	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.276,57	2,80	0,24	6,57	9,49	16,59	5,57	14,61	197,96	0,30	4,31	
1.8	Đất làm muối	LMU	50,19	0,11						8,14	33,92	4,34		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,40	0,06			1,04						0,75	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.603,95	34,25	280,30	314,88	666,91	322,65	280,38	915,65	496,01	641,85	453,53	318,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	685,97	1,51		2,51	12,67		7,19	565,11	0,11	1,52	3,19	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,12	0,01		0,16			0,16	0,16	0,16	0,51	1,19	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.010,47	2,22										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	701,68	1,54		20,82		2,10	40,77	3,53	1,00	26,50	51,98	46,45
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.095,21	4,60		16,27	0,07		0,18	67,56	12,17	357,91	1,94	21,81
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	850,27	1,87	3,00		22,11				10,99			3,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.112,29	9,03	101,19	93,29	285,39	207,24	73,73	49,13	96,38	170,37	178,64	65,63
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.776,32</i>	<i>6,09</i>	<i>75,79</i>	<i>53,34</i>	<i>204,70</i>	<i>82,15</i>	<i>60,90</i>	<i>37,73</i>	<i>52,96</i>	<i>159,69</i>	<i>140,74</i>	<i>57,33</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.026,82</i>	<i>2,25</i>	<i>18,44</i>	<i>17,43</i>	<i>68,11</i>	<i>118,32</i>	<i>5,44</i>	<i>3,18</i>	<i>37,43</i>	<i>8,87</i>	<i>13,38</i>	<i>2,35</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>59,14</i>	<i>0,13</i>	<i>0,08</i>	<i>0,10</i>	<i>0,08</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,11</i>	<i>0,04</i>		<i>0,12</i>	<i>0,02</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2021 (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)									
					Anh Sơn	Bình Minh	Các Sơn	Định Hải	Hải An	Hải Bình	Hải Châu	Hải Hà	Hải Hòa	Hải Lĩnh
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,87		0,01	0,02	0,04	0,03	0,02		0,02		0,18	0,04
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,61	0,09	0,88	1,13	2,33	0,65	0,79	0,83	1,18	0,47	4,43	1,95
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,42	0,04	0,10	0,27	0,39	0,24	0,17	0,10	0,20	0,09	4,94	0,28
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	109,27	0,24	1,66	11,23	4,63	1,39	4,09	5,72	2,01	1,09	10,69	1,81
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	63,34	0,14	4,22	7,07	4,16	4,44	2,28	0,86	0,97		2,83	1,85
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
2.9.11	Đất chợ	DCH	16,51	0,04		2,70	0,95			0,61	1,57	0,15	1,32	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,24										0,06	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	91,23	0,20		2,14							0,25	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.455,45	3,19	100,25		237,57	77,41				64,12		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.299,62	5,05		134,80			141,90	122,92	135,08		175,95	139,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,02	0,05	0,26	0,33	1,58	0,26	0,38	0,21	0,24	0,40	6,66	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,70	0,02			0,79				0,57		2,67	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,51	0,02	0,15		0,91				0,85			0,49
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	453,00	0,99	7,74	5,48	30,05	10,04	10,25	5,23	8,02	16,00	16,74	31,61
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,76	0,07										4,42
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,49											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,85	0,03								2,59	4,08	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,79	0,03	0,14	0,48	0,16	0,10	0,34	0,12	0,71		0,82	0,39
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.172,88	2,57	34,32	38,29	60,97	21,21	4,65	101,68	229,67		7,59	4,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	562,28	1,23	33,25	0,30	14,63	4,30	0,84		0,05	1,92	1,78	0,97
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,00										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	700,75	1,54	5,02	61,96	32,10	11,30	2,59	5,03	17,32	2,81	54,41	15,68
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT	45.560,99	100,00	1.082,07	639,60	3.605,90	2.642,76	626,05	954,26	908,19	1.222,44	762,30	842,66
6	Đất đô thị*	KDT	18.321,96	40,21		639,60			626,05	954,26	908,19		762,30	842,66

Phụ biểu số III.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2021 (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)									
					Hải Nhân	Hải Ninh	Hải Thanh	Hải Thượng	Hải Yến	Mai Lâm	Nghi Sơn	Ngọc Lĩnh	Nguyên Bình	Ninh Hải
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		45.560,99	100,00	1548,79	1.015,83	266,63	2.421,09	679,28	1.779,67	328,34	869,22	3.325,51	631,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.256,29	64,21	1.207,41	482,28	63,14	1.287,93	29,22	1.032,48	118,93	592,47	2.817,58	306,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.194,83	13,60	325,76	161,30	6,53	11,54	0,09	220,91		347,10	452,54	57,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.208,72	11,43	255,19	160,34	6,53	9,26	0,09	145,12		283,13	321,38	57,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.400,97	5,27	100,02	195,05	0,38	58,64	4,57	172,75	1,21	42,07	96,38	95,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.004,42	6,59	204,04	63,56	0,31	5,69	6,33	29,26	0,00	44,60	244,58	48,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.981,10	8,74	388,59	27,76	31,92		1,90	367,52	50,05	112,06	21,45	104,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.321,82	27,04	152,97	33,26	24,01	1.198,53	16,33	55,39	67,67	40,88	1.968,99	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.276,57	2,80	36,05	1,35		9,75	0,01	186,65		5,55	30,17	0,70
1.8	Đất làm muối	LMU	50,19	0,11				3,79						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,40	0,06								0,20	3,48	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.603,95	34,25	340,72	470,38	181,52	1.124,01	639,44	746,46	197,91	262,58	488,30	302,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	685,97	1,51			1,40	12,54	1,65		2,29		27,18	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,12	0,01		0,16	0,16	0,16	1,06	0,20			0,16	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.010,47	2,22				132,79	415,60				0,32	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	701,68	1,54	2,60	13,90	1,20	1,25	1,89	113,18	100,05		8,60	78,84
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.095,21	4,60	1,30	3,66	13,87	589,10	171,66	216,14	46,31		9,37	0,28
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	850,27	1,87		6,70							7,83	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.112,29	9,03	179,88	112,85	32,74	160,77	30,93	164,86	16,84	97,80	188,99	65,99
2.9.1	Đất giao thông	DGT	2.776,32	6,09	105,25	80,06	25,31	132,70	18,73	140,86	14,55	81,56	142,53	59,03
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.026,82	2,25	59,77	19,72	3,96	9,05	0,15	13,49	0,10	11,56	23,43	1,69
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	59,14	0,13	1,17	0,22	0,12	15,41	11,97	6,28	0,27	0,01	1,29	0,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2021 (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)									
					Hải Nhân	Hải Ninh	Hải Thanh	Hải Thượng	Hải Yến	Mai Lâm	Nghi Sơn	Ngọc Lũnh	Nguyễn Bình	Ninh Hải
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,87	0,00	0,02	0,08	0,01	0,15		0,04		0,03	0,06	0,03
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,61	0,09	3,81	2,03	0,44	1,00	0,09	0,45	0,11	1,40	4,83	1,12
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,42	0,04	0,98	0,24	0,19	0,11		0,64	0,10	0,25	4,71	0,24
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	109,27	0,24	4,21	7,47	0,87	2,02		2,34	0,72	1,75	8,96	2,51
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	63,34	0,14	4,67	2,36	1,11				0,26	0,97	2,62	1,34
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
2.9.11	Đất chợ	DCH	16,51	0,04		0,68	0,71	0,33		0,76	0,72	0,26	0,57	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,24	0,00			0,02					0,68		0,60
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	91,23	0,20	3,23									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.455,45	3,19	134,14				10,61		27,27	122,58		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.299,62	5,05		248,19	85,08	134,16		168,53			102,93	108,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,02	0,05	0,89	1,41	0,37	0,25		0,48	0,33	0,35	1,06	0,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,70	0,02		0,20		0,30	0,94		0,37			0,75
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,51	0,02		0,18	4,57				0,12			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	453,00	0,99	14,81	15,92	8,69	9,24	5,04	9,02	3,83	14,84	75,15	36,88
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,76	0,07										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,49	0,00										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,85	0,03	0,58									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,79	0,03	0,59	1,90	0,53	0,35	0,07		0,17	0,20	3,23	0,71
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.172,88	2,57		61,97	32,89	0,76		58,71	0,14	23,81	36,98	9,47
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	562,28	1,23	2,70	3,35		82,36		15,36	0,04	2,33	26,51	0,11
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,00							0,14			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	700,75	1,54	0,66	63,17	21,97	9,14	10,62	0,73	11,50	14,17	19,64	21,77
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT	45.560,99	100,00	1.548,79	1.015,83	266,63	2.421,09	679,28	1.779,67	328,34	869,22	3.325,51	631,68
6	Đất đô thị*	KDT	18.321,96	40,21		1.015,83	266,63	2.421,09		1.779,67			3.325,51	631,68

Phụ biểu số III.3:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2021 (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)										
					Phú Lâm	Phú Sơn	Tân Dân	Tân Trưởng	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tĩnh Hải	Trúc Lâm	Trưởng Lâm	Tùng Lâm	Xuân Lâm
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		45.560,99	100	1.919,21	3.445,59	963,63	3.729,41	937,71	953,85	672,59	1.552,16	3.086,70	1.187,75	960,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.256,29	64,21	1.645,93	2.717,06	602,29	2.021,82	750,20	651,20	233,59	1.170,89	2.032,09	682,39	423,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.194,83	13,60	136,79	152,39	97,04	405,85	271,94	296,37	76,85	327,20	420,34	223,62	199,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.208,72</i>	<i>11,43</i>	<i>105,10</i>	<i>83,54</i>	<i>60,00</i>	<i>405,55</i>	<i>271,94</i>	<i>281,38</i>	<i>47,33</i>	<i>327,14</i>	<i>420,23</i>	<i>192,72</i>	<i>101,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.400,97	5,27	80,31	275,36	73,57	139,26	228,75	71,59	39,22	32,43	98,48	71,87	26,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.004,42	6,59	225,64	520,12	100,91	269,75	10,61	0,93	76,16	66,02	184,41	124,85	52,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.981,10	8,74	109,05		275,40				1,17	458,78	499,48	85,09	62,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.321,82	27,04	1.086,46	1.730,17	53,77	1.117,32	208,34			179,50	793,66	122,11	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.276,57	2,80	7,68	23,00	1,61	84,74	30,56	282,31	40,19	106,96	35,73	54,85	83,08
1.8	Đất làm muối	LMU	50,19	0,11											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,40	0,06		16,03		4,89							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.603,95	34,25	266,62	722,38	342,13	1.519,65	181,93	296,13	417,26	370,82	1.012,52	494,89	534,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	685,97	1,51	3,26		0,16						44,19	1,01	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,12	0,01			0,16				0,20	0,20			0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.010,47	2,22				337,62			0,96	6,42	4,86	111,90	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	701,68	1,54	0,05	0,11	102,55	20,76	0,33		2,25	27,62	5,14	12,54	15,67
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.095,21	4,60		0,52		207,96		1,48	185,72	0,71	96,73	35,34	37,16
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	850,27	1,87	23,53	29,39		426,97					249,08	67,67	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.112,29	9,03	106,23	578,45	48,14	192,26	92,14	129,00	61,11	127,21	191,39	102,94	110,79
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.776,32</i>	<i>6,09</i>	<i>88,50</i>	<i>122,17</i>	<i>37,85</i>	<i>157,55</i>	<i>64,94</i>	<i>90,59</i>	<i>49,80</i>	<i>108,33</i>	<i>156,40</i>	<i>87,29</i>	<i>86,98</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.026,82</i>	<i>2,25</i>	<i>9,83</i>	<i>446,92</i>	<i>4,35</i>	<i>25,05</i>	<i>18,54</i>	<i>31,94</i>	<i>1,83</i>	<i>9,31</i>	<i>18,19</i>	<i>10,92</i>	<i>14,06</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>59,14</i>	<i>0,13</i>	<i>2,21</i>	<i>2,24</i>	<i>0,20</i>	<i>2,00</i>	<i>1,08</i>	<i>0,90</i>	<i>3,40</i>	<i>0,80</i>	<i>7,50</i>	<i>0,24</i>	<i>1,18</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2021 (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)										
					Phú Lâm	Phú Sơn	Tân Dân	Tân Trương	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tĩnh Hải	Trúc Lâm	Trương Lâm	Tùng Lâm	Xuân Lâm
294	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,87	0,00	0,13	0,02	0,03	0,16	0,02	0,01	0,08	0,59		0,02	0,02
295	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,61	0,09	1,07	1,61	1,97	1,06	0,84	1,17	0,04	1,06	1,82	0,80	1,23
296	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,42	0,04	0,22	0,22	0,34	0,24	0,16	0,24	0,14	0,07	0,31	0,11	0,13
297	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	109,27	0,24	1,58	2,62	1,76	2,23	1,91	2,30	5,04	6,44	2,71	1,49	6,02
298	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	63,34	0,14	2,48	2,48	1,40	3,25	1,93	1,84	0,64	0,61	4,07	1,87	0,77
299	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2910	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
2911	Đất chợ	DCH	16,51	0,04	0,20	0,16	0,24	0,70	2,71		0,15		0,40	0,21	0,40
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,24	0,00			0,58			0,30					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	91,23	0,20			0,30			0,10			85,18	0,01	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.455,45	3,19	80,26	88,62		109,79	54,09	76,25			179,77	92,71	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.299,62	5,05			156,33				138,21	104,95			202,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,02	0,05	0,55	0,37	0,44	0,51	0,59	0,48	0,32	0,21	0,48	0,49	4,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,70	0,02	0,15	0,10	0,04				0,19	2,33	0,44		0,84
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,51	0,02		0,96		0,07	0,28	0,18		0,66	0,78	0,31	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	453,00	0,99	5,62	6,59	22,51	9,66	13,88	7,01	6,56	6,32	9,68	3,54	27,07
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,76	0,07				14,60					11,39	2,35	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,49	0,00							0,49				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,85	0,03								5,60			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,79	0,03			0,80	0,52	0,45	0,24	0,43	0,23	0,03	0,07	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.172,88	2,57	15,68	16,14	4,33	29,70	15,61	75,02	19,84	50,21	43,23	58,32	117,07
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	562,28	1,23	31,30	1,14	5,79	169,23	4,56	6,07	1,00	38,14	90,16	5,69	18,40
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,00											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	700,75	1,54	6,66	6,16	19,21	187,93	5,58	6,53	21,74	10,46	42,09	10,47	2,35
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT	45.560,99	100	1.919,21	3.445,59	963,63	3.729,41	937,71	953,85	672,59	1.552,16	3.086,70	1.187,75	960,10
6	Đất đô thị*	KDT	18.321,96	40,21			963,63				672,59	1.552,16			960,10

Phụ biểu số IV.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.3:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V.1:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)									
				Anh Sơn	Bình Minh	Các Sơn	Định Hải	Hải An	Hải Bình	Hải Châu	Hải Hà	Hải Hòa	Hải Lĩnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.867,38	2,55	65,06	3,40	4,30	19,20	21,36	18,39	36,59	113,15	50,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	560,12		18,39	1,40	0,30	4,53		7,26	0,70	69,56	15,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>537,88</i>		<i>16,05</i>	<i>1,40</i>	<i>0,30</i>	<i>4,53</i>		<i>7,26</i>	<i>0,70</i>	<i>65,50</i>	<i>12,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	274,85		32,05		2,00	8,17	0,10	4,85	4,22	13,76	20,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	202,46	1,05	8,05	2,00	2,00	2,60	2,85	2,50	1,20	21,82	7,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	188,64					3,90				8,01	6,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	500,93	1,50	2,77						0,08		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	85,59		3,80				6,62	0,90	1,19		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	54,80						11,79	2,88	29,20		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		69,93		0,10				2,50	62,07			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất làm muối chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LMU/NTS	60,00							60,00			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ	RSX/RPH											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,93		0,10				2,50	2,07			

Phụ biểu số V.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)									
				Hải Nhân	Hải Ninh	Hải Thanh	Hải Thượng	Hải Yên	Mai Lâm	Nghi Sơn	Ngọc Lĩnh	Nguyên Bình	Ninh Hải
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.867,38	86,27	29,76	2,96	140,71	19,09	29,57	68,57	2,00	97,48	82,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	560,12	48,78	17,10	0,25	10,55		5,25		1,00	61,28	12,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>537,88</i>	<i>45,05</i>	<i>17,10</i>	<i>0,25</i>	<i>9,34</i>		<i>4,56</i>		<i>1,00</i>	<i>55,09</i>	<i>12,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	274,85	15,49	2,60	0,35	14,32	8,83	6,01	0,05		24,17	17,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	202,46	18,50	2,56	0,92	3,70	5,24	2,95	0,32	1,00	4,21	29,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	188,64						8,00	31,50			23,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	500,93	2,00	7,50	1,44	91,54	4,92	4,66	36,70		7,83	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	85,59	1,50			9,67	0,10	2,70				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	54,80				10,93						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		69,93	3,55						0,01			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất làm muối chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LMU/NTS	60,00										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ	RSX/RPH											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,93	3,55						0,01			

Phụ biểu số V.3:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)										
				Phú Lâm	Phú Sơn	Tân Dân	Tân Trường	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tĩnh Hải	Trúc Lâm	Trường Lâm	Tùng Lâm	Xuân Lâm
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.867,38	35,94	21,01	113,09	413,69	3,34	2,30	3,47	36,51	81,58	138,49	124,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	560,12	1,34	1,07	38,36	128,54	0,05		0,21	17,80	4,38	54,02	39,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>537,88</i>	<i>1,34</i>	<i>1,07</i>	<i>38,20</i>	<i>128,54</i>	<i>0,05</i>		<i>0,21</i>	<i>17,80</i>	<i>4,38</i>	<i>54,02</i>	<i>39,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	274,85	10,71	0,02	24,70	32,68	1,51	1,80	1,56	0,02	15,28	7,73	3,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	202,46	7,19	2,13	6,90	35,68	1,50	0,50	1,70	18,70	2,87	1,43	3,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	188,64			32,86							52,40	22,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	500,93	16,69	17,77	8,19	216,79					59,05	21,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	85,59	0,02	0,02	2,08		0,28					1,41	55,30
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	54,80											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		69,93			1,70								
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất làm muối chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LMU/NTS	60,00											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)												
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ	RSX/RPH												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,93			1,70								

Phụ biểu số VI.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số VI.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số VI.3:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số VII:

**Danh mục công trình, dự án
thực hiện trong năm 2021, thị xã Nghi Sơn**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
1.1	Công trình quốc phòng					
1	Mở rộng Thao trường bắn	4,90	2,39	2,51	CQP	Bình Minh
2	Khu tăng gia sản xuất	1,00		1,00	CQP	Hải Hòa
3	Điểm đất số 55 và 63 tại phường Nguyên Bình	14,96		14,96	CQP	Nguyên Bình
1.2	Đất an ninh					
4	Trụ sở công an phường Hải Châu	0,16		0,16	CAN	Hải Châu
5	Trụ sở công an phường Hải Lĩnh	0,16		0,16	CAN	Hải Lĩnh
6	Trụ sở công an phường Hải Hòa	0,16		0,16	CAN	Hải Hòa
7	Trụ sở công an phường Nguyên Bình	0,16		0,16	CAN	Nguyên Bình
8	Trụ sở công an phường Tân Dân	0,16		0,16	CAN	Tân Dân
9	Trụ sở Công an phường Bình Minh	0,16		0,16	CAN	Bình Minh
10	Trụ sở công an Phường Hải Thanh	0,16		0,16	CAN	Hải Thanh
11	Trụ sở công an phường Hải Ninh	0,16		0,16	CAN	Hải Ninh
12	Trụ sở công an Phường Hải Bình	0,16		0,16	CAN	Hải Bình
13	Trụ sở công an Phường Hải An	0,16		0,16	CAN	Hải an
14	Trụ sở công an Phường Ninh Hải	0,16		0,16	CAN	Ninh Hải
15	Trụ sở công an phường Xuân Lâm	0,16		0,16	CAN	Xuân Lâm
16	Trụ sở công an phường Hải Thượng	0,16		0,16	CAN	Hải Thượng
17	Trụ sở Công an phường Trúc Lâm	0,20		0,20	CAN	Trúc Lâm
18	Trụ sở công an Phường Tĩnh Hải	0,20		0,20	CAN	Tĩnh Hải
19	Trụ sở công an phường Mai Lâm	0,20		0,2	CAN	Mai Lâm
2	Đất khu công nghiệp					
20	Dự án xây dựng hạ tầng KCN Luyện Kim	324,30		324,30	SKK	Hải Thượng
21	Dự án Đầu tư xây dựng và khai thác hạ tầng KCN số 3	247,12		45,00	SKK	Tân Trường
				202,12	SKK	Tùng Lâm
3	Đất giao thông					
22	Đường giao thông ven biển qua các địa phận các phường, xã thuộc thị xã Nghi Sơn	28,13		11	DGT	Hải Châu
				5,6	DGT	Hải Ninh
				5,5	DGT	Hải An
				5,6	DGT	Tân Dân
				7,11	DGT	Hải Lĩnh
23	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Hóa- Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia	8,11		4,25	DGT	Hải Châu
				3,86	DGT	Hải Lĩnh
24	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực- tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia	11,6		4,5	DGT	Bình Minh
				3,75	DGT	Nguyên Bình
				1,6	DTL	Bình Minh
				1,75	DTL	Nguyên Bình
25	Tuyến đường bộ ven biển đoạn từ phường	41,14		8,74	DGT	Hải Hòa

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Ninh Hải đến cầu Lạch Bạng 2 (Tuyến 1)			0,94	DGT	Xuân Lâm
				20,34	DGT	Bình Minh
				11,12	DGT	Ninh Hải
26	Tuyến đường Bình Minh đi đường Sao Vàng - KKT Nghi Sơn (Tuyến 2)	8,66		3,61	DGT	Bình Minh
				5,05	DGT	Nguyên Bình
27	Dự án Cầu Đò Bè và đường đầu cầu	0,7		0,15	DGT	Hải Thanh
				0,55	DGT	Bình Minh
28	Xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 1A đi bãi biển Ninh Hải (Tuyến 4)	4,38		4,38	DGT	Ninh Hải
29	Xây dựng đường cao tốc Bắc Nam (đoạn Nghi Sơn - Diên Châu)	392,10	369,99	22,11	DGT	Tân Trường, Trường Lâm, Phú Sơn, Phú Lâm
4	Đất thủy lợi					
				0,68	DTL	Ninh Hải
30	Cải tạo kênh Than (Dự án Đô thị động lực)	19,61		9,88	DTL	Hải Hòa
				8,66	DTL	Bình Minh
				0,39	DTL	Hải Thanh
31	Cải tạo kênh Cầu Trắng (Dự án Đô thị động lực)	11,35		4,80	DTL	Hải Nhân
				1,83	DTL	Hải Hòa
				1,00	DTL	Nguyên Bình
				3,72	DTL	Bình Minh
32	Hồ Khe Tuần	0,25		0,25	DTL	Tân Trường
5	Đất xử lý chất thải					
33	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Tĩnh Gia (nay là phường Hải Hòa)	0,50		0,50	DRA	Hải Hòa
34	Trạm xử lý nước thải	2,14		2,14	DRA	Bình Minh
6	Đất ở tại đô thị					
				1,91	ODT	Hải Hòa
35	Khu tái định cư thực hiện dự án Đô thị động lực	9,82		0,61	ODT	Xuân Lâm
				1,72	ODT	Nguyên Bình
				2,62	ODT	Ninh Hải
				2,96	ODT	Bình Minh
7	Đất khu công nghiệp					
36	Dự án Bãi tập kết vật tư, nguyên vật liệu trong KCN số 4	10,00		10,00	SKK	Tân Trường
37	Dự án số 1, Tổ hợp hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	30,71		13,21	SKK	Tân Trường
				17,50	SKK	Phú Lâm
38	Nhà máy điện mặt trời Thanh Hóa I	192,00		192,00	SKK	Phú Lâm
39	Dự án Nhà máy sản xuất vật liệu bảo ôn và tấm thạch cao Long Sơn	30,59		30,59	SKK	Tân Trường
40	Nhà máy sản xuất gỗ Bình Phát	1,50		1,50	SKK	Trường Lâm
41	Nhà máy sản xuất và chế biến hạt giống công nghiệp Việt Thành	1,41		1,41	SKK	Trường Lâm
42	Nhà máy sản xuất, chế biến lâm sản Ngọc Nguyên	1,94		1,94	SKK	Trường Lâm
43	Dự án gia công, chế tạo cơ khí tại phường Hải Thượng	1,70		1,70	SKK	Hải Thượng

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
44	Nhà máy sang chiết nạp Gas (LPG) (giai đoạn 2)	1,50		1,50	SKK	Mai Lâm
44	Khu cơ khí chế tạo sửa chữa phục vụ Khu liên hợp Gang thép Nghi Sơn	5,00		5,00	SKK	Hải Thượng
45	Nhà máy Nhiệt điện công Thanh (Phần chưa giải phóng mặt bằng)	70,00	53,00	17,00	SKK	Hải Yến
46	Kho xăng dầu Hải Hà Nghi Sơn	10,00		10,00	SKK	Hải Yến, Tỉnh Hải
47	Kho xăng dầu Hưng Yên - Nghi Sơn	4,20		4,20	SKK	Hải Yến
48	Nhà máy vôi công nghiệp Đại Dương	7,9		7,9	SKK	Tân Trường
49	Nhà máy xi măng Đại Dương 2	21,48		21,48	SKK	Tân Trường
50	Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp Huy Hoàn	3,10		3,10	SKK	Tân Trường
51	Xưởng gia công, chế tạo cơ khí VT.CK	1,50		1,50	SKK	Trường Lâm, Tân Trường
52	Nhà máy bê tông thương phẩm, cầu kiện và sửa chữa cơ giới CMC Hà Nội	5,51		5,51	SKK	Hải Thượng
8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã					
8.1	Đất giao thông					
53	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến quốc lộ 1A từ phường Ninh Hải đến Hải Ninh và phường Hải Ninh đến Cầu Ghép thị xã Nghi Sơn	2,64		0,80	DGT	Hải Châu
				0,80	DGT	Hải An
				1,04	DGT	Tân Dân
54	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào bệnh viện đa khoa khu vực Tỉnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) tại phường Hải Hòa	0,01		0,01	DGT	Hải Hòa
55	Đường giao thông phục vụ dân sinh vào rừng sản xuất thôn Liên Sơn, xã Hải Thượng	1,00		1,00	DGT	Hải Thượng
56	Dự án Cảng tổng hợp Quốc tế gang thép Nghi Sơn	24,38	21,38	3,00	DGT	Hải Thượng, Hải Hà
57	Dự án Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà nội - thành phố Hồ Chí Minh	1,87	0,50	1,37	DGT	Các Sơn, Hải Nhân, Trúc Lâm, Tùng Lâm
58	Bến cảng chuyên dùng phục vụ kho dầu mồi LPG và kho nhựa đường lỏng tại Khu kinh tế Nghi Sơn (Tân Thành 8)	6,80		6,80	DGT	Hải Thượng
59	Đường vào khu vực Cảng container Long Sơn	2,53		2,53	DGT	Hải Hà
60	Đường từ quốc lộ 1A đến điểm đầu đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn	1,00		1,00	DGT	Hải Thượng
61	Đường giao thông từ Hải Hòa đi Xuân Lâm	15,83		7,34	DGT	Nguyên Bình
				4,20	DGT	Bình Minh
				4,29	DGT	Hải Hòa
62	Dự án đường Đông Tây 1 kéo dài - khu kinh tế Nghi Sơn	1,60		0,50	DGT	Xuân Lâm
				0,60	DGT	Trúc Lâm
				0,50	DGT	Phú Lâm
63	Tuyến đường từ nhà ông Hồ Đình Minh đến Trạm y tế	0,28		0,28	DGT	Tân Dân
64	Đường thôn Song đi công sở xã	1,40		1,40	DGT	Các Sơn
65	Bến xe Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn	5,04		5,04	DGT	Hải Hòa

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
66	Đường giao thông Hải Hòa đi Bình Minh	0,75	0,74	0,01	DGT	Hải Hòa
67	Đường Âu thuyền từ cầu Đồ Bè đến thôn Xuân Tiến	1,20		1,20	DGT	Hải Thanh
68	Bến xe tại phường Hải Bình	0,3		0,3	DGT	Hải Bình
69	Dự án các tuyến đường giao thông trục chính phía Tây Khu kinh tế Nghi Sơn	6,5		3,00	DGT	Tùng Lâm
				3,5	DGT	Tân Trường
70	Đầu tư xây dựng tuyến đường vận chuyển nguyên liệu đá vôi, sét phục vụ nhà máy xi măng Đại Dương	13,50		13,50	DGT	Tân Trường
71	Cảng tổng hợp Quang Trung	6,69		3,73	DGT	Hải Thượng
				2,96	DGT	Nghi Sơn
72	Cảng tổng hợp Long Sơn	27,10		7,71	DGT	Hải Hà
				6,89	DGT	Hải Thượng
				12,50	DGT	Nghi Sơn
73	Khu bến container 2 và hậu cần cảng Nghi Sơn (phần chưa giao)	80,00	79,32	0,68	DGT	Hải hà
74	Cảng chuyên dụng Công Thanh	22,50	20,05	0,45	DGT	Hải Thượng
75	Thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng đối với diện tích ngoài mốc để thực hiện đầu tư nạo vét luồng dự án Cảng tổng hợp quốc tế Nghi Sơn	14,65		8,76	DGT	Hải Thượng
				5,89	DGT	Hải Hà
76	Cảng container Long Sơn	76,00		76,00	DGT	Hải Hà
8.2	Đất thủy lợi					
77	Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ KKT trọng điểm Nghi Sơn	55,10		5,50	DTL	Bình Minh
				6,12	DTL	Xuân Lâm
				4,3	DTL	Hải Bình
				2,60	DTL	Trúc Lâm
				4,30	DTL	Tĩnh Hải
				3,50	DTL	Mai Lâm
				12,60	DTL	Tùng Lâm
				9,41	DTL	Tân Trường
				6,77	DTL	Trường Lâm
78	Thu hồi đất hành lang sông Yên	0,60		0,60	DTL	Hải Châu
79	Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập úng cho khu vực phường Mai Lâm	7,70		7,70	DTL	Mai Lâm
80	Hoàn trả hồ Ông Già xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông đoạn Nghi Sơn – Diễn Châu qua địa bàn tỉnh Thanh Hóa)	4,96		4,96	DTL	Trường Lâm
81	Cải tạo hệ thống kênh tiêu thoát nước kết hợp quản lý vận hành kênh Hói Bài thuộc làng nghề nước mắm Ba Làng phường Hải Thanh	1,24		0,84	DTL	Bình Minh
				0,40	DTL	Hải Thanh
82	Hệ thống thoát nước sông Yên Hòa đoạn từ đập hồ Khe Ải	1,60		1,60	DTL	Hải Thượng
83	Mương thoát nước nhà máy Xi măng Nghi Sơn	0,18		0,18	DTL	Hải Thượng
84	Đầu tư nạo vét tuyến luồng và tuyến đê mới để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình bến cảng số 06 tại Khu kinh tế Nghi Sơn	3,54		3,54	DTL	Hải Hà

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
85	Điều chỉnh, bổ sung dự án Cải dịch sông tuần cung	17,72		17,72	DTL	Tùng Lâm
8.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo					
86	Mở rộng Trường Mầm non	0,10		0,10	DGD	Hải Châu
87	Trường Mầm non Thanh Thủy	0,50		0,50	DGD	Thanh Thủy
88	Trường Mầm non KYOTO	1,21		1,21	DGD	Nguyên Bình
89	Dự án Trường Mầm non Hong Fu, khu bãi đỗ, trông giữ xe và dịch vụ cộng đồng	8,76		3,53	DGD	Bình Minh
				1,51	TMD	Bình Minh
				2,80	DGD	Nguyên Bình
				0,92	DGD	Xuân Lâm
90	Trường Mầm non tư thục Hồng Phúc	0,15	0,12	0,03	DGD	Hải Thanh
91	Dự án Mở rộng cơ sở II - Trường trung cấp nghề Hưng Đô	1,04	0,90	0,14	DGD	Xuân Lâm
92	Trường mầm non Phú Lâm	0,34	0,12	0,22	DGD	Phú Lâm
8.4	Đất cơ sở văn hóa					
93	Nhà văn hóa thôn Phú Đông	0,17		0,17	DVH	Hải Lĩnh
94	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Hồng Phong	0,30		0,30	DVH	Hải Lĩnh
95	Khu tưởng niệm xã Tân Trường (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường cao tốc Bắc Nam)	0,15		0,15	DVH	Tân Trường
96	Nhà văn hóa Kim Phú	0,07		0,07	DVH	Mai Lâm
97	Nhà văn hóa Hữu Nhân	0,05		0,05	DVH	Mai Lâm
8.5	Đất y tế					
98	Dự án Phòng khám đa khoa thuộc trung tâm y tế thị xã Nghi Sơn	0,40		0,40	DYT	Mai Lâm
8.6	Đất năng lượng					
99	Di dời và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện 110kV nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn QL45 - Nghi Sơn thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 đoạn qua huyện Tĩnh Gia	0,80		0,45	DNL	Phú Lâm
				0,35	DNL	Phú Sơn
100	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV TBA 220kV Nông Công- TBA 220kV Nghi Sơn và nhánh rẽ, tỉnh Thanh Hóa	26,13		1,35	DNL	Các Sơn
				8,74	DNL	Phú Sơn
				1,02	DNL	Phú Lâm
				1,70	DNL	Tùng Lâm
				9,22	DNL	Tân Trường
				4,10	DNL	Trường Lâm
101	Nâng cấp cáp tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	0,59		0,08	DNL	Nguyên Bình
				0,05	DNL	Bình Minh
				0,09	DNL	Hải Bình
				0,09	DNL	Trúc Lâm
				0,09	DNL	Tân Trường
				0,07	DNL	Hải Yến
				0,12	DNL	Mai Lâm

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
102	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa	0,06		0,01	DNL	Thanh Sơn
				0,01	DNL	Hải Ninh
				0,01	DNL	Hải An
				0,01	DNL	Tân Dân
				0,01	DNL	Hải Hòa
				0,01	DNL	Bình Minh
103	Chống quá tải lưới điện trung áp	0,77		0,05	DNL	Thanh Thủy
				0,05	DNL	Thanh Sơn
				0,05	DNL	Hải Ninh
				0,05	DNL	Anh Sơn
				0,05	DNL	Tân Dân
				0,05	DNL	Phú Sơn
				0,05	DNL	Hải Hòa
				0,05	DNL	Nguyên Bình
				0,05	DNL	Bình Minh
				0,05	DNL	Phú Lâm
				0,05	DNL	Xuân Lâm
				0,05	DNL	Trúc Lâm
				0,05	DNL	Mai Lâm
				0,05	DNL	Hải Yến
				0,05	DNL	Hải Thượng
				0,02	DNL	Nghi Sơn
104	Đường điện 110Kv Cánh Long Sơn	1,00		1,00	DNL	Hải Thượng
105	Đường dây 110 Kv thuộc nhánh rẽ đường dây 110 kV cấp điện TBA 110 kV TNXM Long Sơn	0,75		0,75	DNL	Hải Thượng
106	Kéo dài thêm kênh thoát nước làm mát của Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn	1,00		1,00	DNL	Hải Hà
107	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV TBA 220kV Quỳnh Lưu- TBA 220kV Nghi Sơn và nhánh rẽ, tỉnh Thanh Hóa	2,30		2,30	DNL	Trường Lâm
108	Di dời và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện 110kV nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 đoạn qua huyện Tĩnh Gia	0,90		0,90	DNL	Trường Lâm
109	Đường dây và TBA 110kv Tĩnh Gia 2	0,29		0,03	DNL	Nguyên Bình
				0,03	DNL	Phú Sơn
				0,23	DNL	Phú Lâm
110	Dự án Chống quá tải lộ 371E9.13; thay từ ANNORA lộ 373B9.13 trạm 110kV Tĩnh Gia	0,02		0,01	DNL	Trúc Lâm
				0,01	DNL	Tân Trường
111	Thu hồi đất hành lang an toàn dự án Đường dây 500kV	2,08		0,28	DNL	Mai Lâm
				1,80	DNL	Hải Yến
112	Đường dây 500kV Công Thanh Nghi Sơn	1,80		1,80	DNL	Mai Lâm
113	Chống quá tải trạm 110kV Tĩnh Gia	0,02		0,01	DNL	Mai Lâm
				0,01	DNL	Tân Trường

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
114	Đường điện Chuyển đầu nối chữ T thành chuyển tiếp trên các ĐZ 110Kv giai đoạn 2	0,02		0,02	DNL	Mai Lâm
115	Nhánh rẽ ĐZ 110kv cấp điện Trạm biến áp 110Kv TNXM Long Sơn	0,47		0,27	DNL	Hải Thượng
				0,20	DNL	Nghi Sơn
116	Hành lang tuyến băng tải than, kênh thoát nước và lấy nước làm mát	4,86		2,86	DNL	Hải Yên
				2,00	DNL	Hải Thượng
117	Di dời và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện 110kV nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 đoạn qua huyện Tĩnh Gia	0,21		0,04	DNL	Trường Lâm
				0,04	DNL	Tân Trường
				0,04	DNL	Phú Sơn
				0,04	DNL	Phú Lâm
				0,05	DNL	Tùng Lâm
118	Dự án di dời và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện 220kv nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn- Diễn Châu thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc-Nam phía đông giai đoạn 2017-2020 đoạn qua TX.Nghi Sơn	0,87		0,87	DNL	Trường Lâm
119	Di dời và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện 220kV nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn QL45 - Nghi Sơn thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 đoạn qua huyện Tĩnh Gia	0,240		0,190	DNL	Phú Sơn
				0,050	DNL	Phú Lâm
120	Di dời các đoạn tuyến đường điện 35kV, 10 (22) kV, 0,4kV, và TBA nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn quốc lộ 45- Nghi Sơn thuộc dự án xây dựng một số tuyến đường bộ cao tốc tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 qua huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	0,010		0,01	DNL	Phú Sơn
		0,017		0,017	DNL	Phú Lâm
		0,020		0,02	DNL	Tùng Lâm
		0,020		0,02	DNL	Tân Trường
121	Di dời các đoạn tuyến đường điện 35kV, 10(22)kV, 0,4kV, và TBA nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn quốc lộ 45- Nghi Sơn thuộc dự án xây dựng một số tuyến đường bộ cao tốc tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 qua huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	0,020		0,020	DNL	Tân Trường
		0,012		0,012	DNL	Trường Lâm
122	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 476 sau TBA 110kV Tĩnh Gia 2	0,030		0,010	DNL	Trúc Lâm
				0,010	DNL	Xuân Lâm
				0,010	DNL	Nguyên Bình
123	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 472 sau TBA 110kV Tĩnh Gia 2	0,060		0,015	DNL	Xuân Lâm
				0,015	DNL	Trúc Lâm
				0,015	DNL	Tùng Lâm
				0,015	DNL	Phú Lâm
124	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 474 sau TBA 110kV Tĩnh Gia 2	0,030		0,015	DNL	Trúc Lâm
				0,015	DNL	Tĩnh Hải

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
125	Dự án di dời và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện 110kv nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn- Diễn Châu thuộc dự án Xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc-Nam phía đông giai đoạn 2017-2020 đoạn qua TX.Nghi Sơn	0,90		0,9	DNL	Trường Lâm
126	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực thị xã Nghi Sơn	0,04		0,01	DNL	Phú Sơn
				0,01	DNL	Tân Trường
				0,01	DNL	Trường Lâm
				0,01	DNL	Xuân Lâm
8.7	Đất bưu chính viễn thông				DBV	
127	Di chuyển Trạm viễn thông Tân Trường	0,03		0,03	DBV	Tân Trường
8.8	Đất thể thao				DTT	
128	Sân vận động Hải Lĩnh	1,20		1,20	DTT	Hải Lĩnh
9	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
129	Khu xử lý chất thải tập chung Nghi Sơn	80,40	28,00	52,40	DRA	Trường Lâm
130	Dự án Xây dựng bờ kè và san lấp mặt bằng để thực hiện dự án xây dựng mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn sinh hoạt áp dụng thí điểm cho xã Đảo Nghi Sơn	0,97		0,97	DRA	Nghi Sơn
10	Đất ở tại nông thôn					
131	Khu dân cư Sốc Mít, thôn Hồng Kỳ	0,70		0,70	ONT	Định Hải
132	Khu dân cư thôn Thượng Nam, Đồng Tâm, Hải Nhân và khu dân cư Vườn Thiên, TDP Trung Chính, Hải Hòa	15,70		2,17	ONT	Hải Nhân
				0,58	DKV	Hải Nhân
				2,55	DGT	Hải Nhân
				0,09	TIN	Hải Nhân
				0,19	DVH	Hải Nhân
				4,84	ODT	Hải Hòa
				0,76	TMD	Hải Hòa
				0,13	DVH	Hải Hòa
				3,59	DGT	Hải Hòa
				0,93	DKV	Hải Hòa
133	Khu dân cư thôn Đồng Tâm	8,2		4	ONT	Hải Nhân
				4,2	DGT	Hải Nhân
134	Đất ở tái định cư thực hiện dự án Đường cao tốc Bắc - Nam	4,48		2,00	ONT	Phú Lâm
				2,48	DGT	Phú Lâm
135	Đất ở thôn Trường Sơn	4,50		2,00	ONT	Tùng Lâm
				2,50	DGT	Tùng Lâm
136	Dự án Khu dân cư và đường cứu hộ, cứu nạn tại đảo Nghi Sơn	35,98		15,00	ONT	Nghi Sơn
				20,98	DGT	Nghi Sơn
137	Khu xen cư trạm điện thôn Nam Sơn và Khu xen cư phía nam Sân vận động	0,02		0,02	ONT	Nghi Sơn
138	Khu dân cư thôn Nhật Tân	1,25		1,25	ONT	Thanh Thủy
139	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Đông Thành (Bắc Nỗ Đỏ)	1,50		1,50	ONT	Thanh Sơn
140	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Trung Sơn- Sơn Thượng	0,80		0,80	ONT	Thanh Sơn

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
141	Đất ở thôn Thịnh Hùng	0,67		0,67	ONT	Phú Lâm
142	Đất ở thôn Phú Thịnh	2,20		2,20	ONT	Phú Lâm
143	Dự án khu dân cư thôn Trường Cát	1,43		1,43	ONT	Trường Lâm
144	Dự án xen lô Khu dân cư phía Nam và phía Tây trạm Y tế mới tại vị trí chợ Nghi Sơn hiện tại và Bến cá hiện tại	0,15		0,15	ONT	Nghi Sơn
11	Đất ở tại đô thị					
145	Khu tái định cư tại phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đường bộ ven biển đoạn qua thị xã Nghi Sơn	1,80		1,30	ODT	Hải Châu
				0,50	DGT	Hải Châu
146	Khu dân cư Máng Súng, Tổ dân phố Yên Châu	0,52		0,52	ODT	Hải Châu
147	Khu tái định cư tại phường Hải Ninh, thị xã Nghi Sơn phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đường bộ ven biển đoạn qua thị xã Nghi Sơn	1,10		0,65	DGT	Hải Ninh
				0,45	ODT	Hải Ninh
148	Dự án Khu tái định cư thôn Hồ Trung và Hồ Thịnh, xã Tân Dân phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện dự án khu du lịch sinh thái Tân Dân	1,60		1,60	ODT	Tân Dân
149	Khu dân cư thôn Thanh Minh	0,40		0,40	ODT	Tân Dân
150	Đất ở khu vực phía Đông nhà văn hóa tổ dân phố Hồ Trung	0,06		0,06	ODT	Tân Dân
151	Khu tái định cư thôn Hồ Đông và Hồ Nam phục vụ công tác giải phóng mặt bằng khu du lịch sinh thái Tân Dân	2,00		2,00	ODT	Tân Dân
152	khu dân cư dự án T & T	1,50		1,50	ODT	Tân Dân
153	Khu đô thị mới Tân Dân	33,00		27,90	ODT	Tân Dân
				3,50	DGT	Tân Dân
				1,60	DGD	Tân Dân
154	Khu tái định cư Hải Lĩnh (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án tuyến đường bộ ven biển)	2,00		2,00	ODT	Hải Lĩnh
155	Khu tái định cư thôn Đức Thành	5,00		2,30	ODT	Ninh Hải
				2,70	DGT	Ninh Hải
156	Khu dân cư mới thôn Hồng Phong	6,27		3,00	ODT	Hải Ninh
				3,27	DGT	Hải Ninh
157	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố Hồng Kỳ, phường Hải Ninh	8,10		4,00	ODT	Hải Ninh
				4,10	DGT	
158	Khu tái định cư thôn Sơn Hải	8,5		4,00	ODT	Ninh Hải
				4,50	DGT	Ninh Hải
159	Dự án khu dân cư tại xã Hải Hoà (thuộc khu đất đối ứng thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hoà-Bình Minh huyện Tĩnh Gia)	48,83		32,00	ODT	Hải Hòa
				16,83	DGT	Hải Hòa
160	Khu dân cư đô thị tại phường Hải Hòa, Phường Ninh Hải và xã Hải Nhân	58,00		37,50	ONT	Hải Nhân
				7,50	DGT	Hải Nhân
				2,50	TMD	Hải Nhân
				4,00	ONT	Hải Nhân
				6,00	DGT	Hải Hòa
				0,50	DGT	Ninh Hải

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
161	Dự án Khu nhà ở đô thị tại phường Nguyên Bình	14,85		6,50	ODT	Nguyên Bình
				1,67	DGD	Nguyên Bình
				1,50	DKV	Nguyên Bình
				5,18	DGT	Nguyên Bình
162	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu tổ dân phố Vạn Thắng 1	3,00		1,42	ODT	Nguyên Bình
				1,58	DGT	Nguyên Bình
163	Dự án khu dân cư thôn Đông Tiến và thôn Phú Minh	13,60		6,50	ODT	Bình Minh
				7,10	DGT	Bình Minh
164	Dự án Khu dân cư phía Nam đô thị trung tâm vùng huyện	18,01		8,50	ODT	Nguyên Bình
				9,51	DGT	Bình Minh
165	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tổ dân phố Quý Hải	0,89		0,89	ODT	Bình Minh
166	Khu đô thị mới tại Phường Bình Minh	31,00		15,00	ODT	Bình Minh
				9,80	DGT	Bình Minh
				1,20	DYT	Bình Minh
				2,50	DKV	Bình Minh
				2,50	DTT	Bình Minh
167	Khu nhà ở thuộc khu Tái định cư xã Hải Yến tại phường Nguyên Bình	14,95		7,00	ODT	Nguyên Bình
				7,95	DGT	Nguyên Bình
168	Khu tái định cư phường Nguyên Bình phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa- Bình Minh	0,50		0,50	ODT	Nguyên Bình
169	Khu tái định cư Xuân Lâm	1,00		1,00	ODT	Xuân Lâm
170	Khu đô thị mới tại phường Xuân Lâm	72,00		40,70	ODT	Xuân Lâm, Trúc Lâm
				12,50	TMD	
				4,50	DKV	
				3,20	TSC	
				8,60	DGT	
				2,50	DGD	
171	Khu tái định cư xã Hải Hà tại Phường Xuân Lâm, Hải Bình	67,00		48,80	ODT	Xuân Lâm
				18,20	ODT	Hải Bình
172	Khu dân cư đô thị kết hợp tái định cư tại mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 khu tái định cư tại phường Hải Bình	20,40		9,50	ODT	Hải Bình
				7,40	DGT	
				3,5	TMD	
173	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Đoàn Hùng	2,02		2,02	ODT	Hải Bình
174	Khu dân cư tổ dân phố Yên Châu	3,50		1,60	ODT	Hải Châu
				1,90	DGT	Hải Châu
175	Khu dân cư Thanh Bình, Hòa Bình	1,88		1,88	ODT	Hải Châu
176	Dân cư khu Thanh Trung	0,60		0,60	ODT	Hải Châu
177	Dự án dân cư các thôn trong Hải An	6,33		5,00	ODT	Hải An
				1,33	DGT	Hải An
178	Dự án khu xen cư thôn Hồ Trung	1,10		1,10	ODT	Tân Dân
179	Khu xen cư thôn các thôn: Quang Minh, Xuân Tiến, Thượng Hải	0,50		0,50	ODT	Hải Thanh

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
180	Khu dân cư thôn Thanh Xuyên	2,50		2,50	ODT	Hải Thanh
181	Dự án Khu dân cư các thôn phường Xuân Lâm	3,60		1,90	ODT	Xuân Lâm
				1,7	DGT	Xuân Lâm
182	Dự án khu tái định cư và xen ghép thôn Đại Thắng	4,20		2,00	ODT	Hải Lĩnh
				2,20	DGT	Hải Lĩnh
12	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp					
183	Trạm đăng kiểm xe cơ giới Nghi Sơn	0,80		0,80	DTS	Xuân Lâm
13	Đất tôn giáo					
184	Dự án Nhà khách, nhà nghỉ hưu, nghỉ dưỡng của các linh mục Giáo phận Thanh Hóa	1,68		1,68	TON	Hải Thanh
185	Mở rộng Nhà thờ Giáo xứ Nghi Sơn	0,02		0,02	TON	Nghi Sơn
14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
186	Nghĩa trang nhân dân thị xã Nghi Sơn	40,00		29,00	NTD	Nguyên Bình
				11,00	NTD	Xuân Lâm
187	Nghĩa trang nhân dân thị xã Nghi Sơn	40,00		40,00	NTD	Tân Dân
188	Mở rộng nghĩa trang Ninh Hải	8,00	1,50	6,50	NTD	Ninh Hải
189	Mở rộng nghĩa trang phường Hải Thượng	2,90		2,90	NTD	Hải Thượng
15	Đất chợ					
190	Chợ Bình Minh	1,00	0,20	0,80	DCH	Bình Minh
191	Chợ hải sản Lạch Bạng	0,35		0,35	DCH	Hải Thanh
16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
192	Nhà máy chế biến hải sản Ngọc Sơn	2,33		2,33	SKC	Hải Bình
193	Xưởng gia công cơ khí thủy và sản xuất kinh doanh ngư lưới phục vụ hân cần nghề biển	0,95		0,95	SKC	Hải Bình
194	Xưởng sửa chữa tàu thuyền Minh Quân	0,13		0,13	SKC	Hải Bình
17	Đất dành cho hoạt động khai thác khoáng sản					
195	Mỏ đất san lấp tại xã Tân Trường và Phú Lâm	46,50		46,50	SKS	Tân Trường, Phú Lâm
196	Xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và đất, cát có hàm lượng SiO ₂ trung bình 78,84% tại xã Phú Lâm	6,00		6,00	SKS	Phú Lâm
197	Mô khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Trường	1,05		1,05	SKS	Tân Trường, Trường Lâm
198	Xây dựng công trình khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Phú Lâm	7,20		7,20	SKS	Phú Lâm
199	Dự án Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng tại xã Trường Lâm	17,85	14,23	3,62	SKS	Trường Lâm
200	Khai thác đá, sản xuất, chế biến đá vật liệu xây dựng thông thường, sản xuất bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng	12,31		12,31	SKS	Trường Lâm
201	Khai thác mỏ đá tại Tân Trường	7,57		7,57	SKS	Tân Trường
202	Kho chứa vật liệu nổ (phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ đá vôi Trường Lâm)	0,05		0,05	SKS	Trường Lâm
203	Mở rộng diện tích đất khai trường mỏ vật liệu xây dựng thông thường tại Tân Trường	3,62		3,62	SKS	Tân Trường
204	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	17,38		17,38	SKS	Tân Trường

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
205	Bãi tập kết cát nhiễm mặn	0,46		0,46	SKS	Hải Châu
206	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác cát nhiễm mặn làm vật liệu san lấp tại phường Hải Châu và phường Hải Ninh, thị xã Nghi Sơn	8,38		4,88	SKS	Hải Châu
				3,50	SKS	Hải Ninh
207	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm	16,90		16,90	SKS	Phú Sơn
208	Dự án Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Trường	6,70		6,70	SKS	Tân Trường
209	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Trường	0,25		0,25	SKS	Tân Trường
210	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,00		2,00	SKS	Tùng Lâm
211	Khai thác mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Trường (phần nằm trên thị xã Nghi Sơn)	22,68		22,68	SKS	Tân Trường
212	Khai thác mỏ đá vôi làm Vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Dơi	6,45		6,45	SKS	Tân Trường
213	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp phục vụ cho các dự án trên địa bàn KKT Nghi Sơn và các vùng lân cận	20,29		20,29	SKS	Tân Trường
214	Khai thác cát nhiễm mặn làm vật liệu san lấp	6,68		6,68	SKS	Hải Bình, Hải Thanh
18	Đất thương mại, dịch vụ					
215	Khu bãi đỗ xe và kho hàng hoá Hồ Thành	1,00		1,00	TMD	Hải Hòa
216	Cửa hàng xăng dầu	0,40		0,40	TMD	Hải Ninh
217	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Hải Ninh	3,74		3,74	TMD	Hải Ninh
218	Khu sinh thái tổng hợp Hải Ninh	7,70		7,70	TMD	Hải Ninh
219	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp biển Hải Ninh	6,70		6,70	TMD	Hải Ninh
220	Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Thịnh Phát	26,18		15,50	TMD	Tân Dân
				10,68	TMD	Hải An
221	Dự án khu đô thị sinh thái T&T	85,00		57,27	TMD	Tân Dân
				7,56	DGT	Tân Dân
				20,17	ODT	Tân Dân
222	Khu du lịch Tiên Sa	17,60		17,60	TMD	Hải Lĩnh
223	Dự án khu du lịch Sinh thái Hải Lĩnh	12,80		12,80	TMD	Hải Lĩnh
224	Dự án khu du lịch sinh thái Nghi Sơn	11,80		11,80	TMD	Hải Lĩnh
225	Dự án khu sinh thái tổng hợp Tuần Hiền	1,93		1,93	TMD	Hải Lĩnh
226	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái bốn mùa	46,57		46,57	TMD	Ninh Hải
227	Dự án Central Resort	30,20		30,20	TMD	Ninh Hải
228	Khu thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng Hoàng Tuấn	8,36		5,46	TMD	Ninh Hải
229	Dự án khu du lịch sinh thái tổng hợp Trảng An	25,90		25,90	TMD	Ninh Hải
230	Dự án du lịch biển GOLDEN COAST REORT xã Hải Hoà	13,63		13,63	TMD	Hải Hòa
231	Tổng hợp du lịch nghỉ dưỡng biển Hải Hoà	11,67	9,98	1,69	TMD	Hải Hòa
232	Dự án Khu dịch vụ thương mại, kho bãi, xếp dỡ hàng hóa	0,52	0,48	0,04	TMD	Hải Hòa

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
233	Dự án Khu sinh thái và dịch vụ tại phường Hải Hòa	0,26		0,26	TMD	Hải Hòa
234	Bãi trông giữ xe Anh Cường	1,50		1,50	TMD	Bình Minh Nguyên Bình
235	Khu công viên cây xanh, thể dục thể thao kết hợp nghỉ dưỡng Bình Minh	9,30		9,30	TMD	Bình Minh
236	Cửa hàng xăng dầu Bình Minh	0,34		0,34	TMD	Bình Minh
237	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Khánh Thành	5,50		5,50	TMD	Bình Minh
238	Khu thương mại dịch vụ Hợp Lực tại KKT Nghi Sơn	1,8		1,80	TMD	Nguyên Bình
239	Khu dịch vụ thương mại- y tế Nghi Sơn	1,00		1,00	TMD	Nguyên Bình
240	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	1,54		1,54	TMD	Xuân Lâm
241	Khu tổ hợp dịch vụ Asean	1,70		1,70	TMD	Xuân Lâm
242	Khu dịch vụ thương mại Giang Linh	0,96		0,96	TMD	Xuân Lâm
243	Cửa hàng xăng dầu Xuân Lâm -TTV	0,30		0,30	TMD	Xuân Lâm
244	Cửa hàng xăng dầu Xuân Lâm	0,20		0,20	TMD	Xuân Lâm
245	Cửa hàng xăng dầu tại Xuân Lâm	0,35		0,35	TMD	Xuân Lâm
246	Dự án xây dựng văn phòng ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh Sầm Sơn tại KKT Nghi Sơn	0,38		0,38	TMD	Trúc Lâm
247	Khu dịch vụ thương mại LUCKY Thanh Hà	1,2		1,20	TMD	Trúc Lâm
248	Cửa hàng xăng dầu Trúc Lâm	0,74		0,74	TMD	Trúc Lâm
249	Cửa hàng xăng dầu Trúc Lâm	0,41		0,41	TMD	Trúc Lâm
250	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Kim Anh	2,2		2,20	TMD	Trúc Lâm
251	Khu tổ hợp dịch vụ thương mại Huy Anh	1,00		1,00	TMD	Hải Bình
252	Cửa hàng xăng dầu	0,76		0,76	TMD	Hải Bình
253	Dự án Khu dịch vụ thương mại hỗn hợp Linh Minh Anh	1,50		1,50	TMD	Tĩnh Hải
254	Dự án Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Nam Thanh Bắc Nghệ tại Khu kinh tế Nghi Sơn	2,00		2,00	TMD	Tĩnh Hải
255	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Nghi Sơn	0,25		0,25	TMD	Tĩnh Hải
256	Dự án Khu nhà hàng khách sạn Huy Hoàn	3,00		3,00	TMD	Tân Trường
257	Dự án Trạm dừng nghỉ và dịch vụ hậu cần quốc tế Phục Hưng	15,50		15,50	TMD	Tùng Lâm
258	Cửa hàng xăng dầu Long Hưng	0,70		0,70	TMD	Tùng Lâm
259	Cửa hàng xăng dầu Nghi Sơn - bãi Trành	0,30		0,30	TMD	Tùng Lâm
260	Cửa hàng xăng dầu	0,26		0,26	TMD	Tùng Lâm
261	Dự án Khu dịch vụ tổng hợp Đắc Tài	1,50		1,50	TMD	Tân Trường, Tùng Lâm
262	Trung tâm kho vận Nghi Sơn	2,03		2,03	TMD	Mai Lâm
263	Kho vận VICENZA	14,30		14,30	TMD	Mai Lâm
264	Khu dịch vụ công cộng Bắc Núi Xước	62,50		62,50	TMD	Mai Lâm
265	Cụm dịch vụ thương mại Đức Linh	0,70		0,70	TMD	Mai Lâm
266	Khu nhà ở và dịch vụ hậu cần phục vụ các dự án trong khu kinh tế Nghi Sơn	2,20		2,20	TMD	Mai Lâm
267	Trạm dừng nghỉ Bình Thanh	1,77		1,77	TMD	Trường Lâm
268	Khu dịch vụ nhà hàng khách sạn Huy Hoàn	2,25		2,25	TMD	Hải Thượng
269	Khu sinh thái đảo Nghi Sơn	106,00	37,80	68,20	TMD	Nghi Sơn

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
270	Di dân thôn Lâm Quảng bị ảnh hưởng bởi dự án Khu công nghiệp số 15	97,00		97,00	TMD	Tân Trường
271	Khu dịch vụ tổng hợp logistic Nghi Sơn	8,00		8,00	TMD	Mai Lâm
272	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	2,60		2,60	TMD	Mai Lâm
273	Tổ hợp nhà hàng, khách sạn, dịch vụ hậu cần Quyết Tiến	1,41		1,41	TMD	Mai Lâm
274	Khu dịch vụ nhà hàng, khách sạn Văn Hoa	1,47		1,47	TMD	Hải Yến
275	Kè chống sạt lở và trồng cây xanh (Khu nhà hàng và khách sạn Văn Hoa)	0,05		0,05	TMD	Hải Yến
19	Đất nuôi trồng thủy sản					
276	Vùng nuôi trồng thủy sản Đồng Muối Nam Châu, Bắc Châu, Yên châu, Đông Thắng, Thanh Trung	30,00		30,00	NTS	Hải Châu
277	Vùng nuôi trồng thủy sản Cảnh Long	30,00		30,00	NTS	Hải Châu
20	Đất mặt nước chuyên dùng					
278	Tuyến luồng nhánh, vũng quay trở tàu và bến neo đậu tàu của dự án Cảng tổng hợp Long Sơn	33,00		21,50 11,50	MNC MNC	Hải Thượng Hải Hà
279	Luồng tàu bến 5,6,7 dự án cảng tổng hợp quốc tế Nghi Sơn	12,50		12,50	MNC	Hải Thượng
280	Khu bến nước trước cảng tổng hợp Quang Trung	2,00		2,00	MNC	Hải Thượng
21	Đất nông nghiệp khác					
281	Trang trại chăn nuôi	8,00		8,00	NKH	Phú Sơn
22	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở tại đô thị	17,7453	3,3111	12,0555		
282	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở tại đô thị phường Tân Dân	2,3879	0,2690	2,1189	ODT	Tân Dân
283	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở tại đô thị tại phường Hải Châu	0,6824	0,2067	0,4757	ODT	Hải Châu
284	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở tại đô thị tại phường Bình Minh	0,0985	0,0080	0,0905	ODT	Bình Minh
285	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở tại đô thị tại phường Hải Ninh	7,4387	1,3915	6,0472	ODT	Hải Ninh
286	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở tại đô thị tại phường Hải Lĩnh	3,2903	0,3156	0,6119	ODT	Hải Lĩnh
287	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở tại đô thị tại phường Hải Thanh	1,7333	0,5856	1,1477	ODT	Hải Thanh
288	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở tại đô thị tại phường Hải Hòa	1,8566	0,4898	1,3510	ODT	Hải Hòa

TT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
289	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở tại đô thị tại phường Ninh Hải	0,2576	0,045	0,2126	ODT	Ninh Hải
23	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở tại nông thôn	5,6196	1,2050	4,4146		
290	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở tại nông thôn tại xã Hải Nhân	5,1192	0,9850	4,1342	ONT	Hải Nhân
291	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở tại nông thôn tại xã Ngọc Lĩnh	0,0164	0,0050	0,0114	ONT	Ngọc Lĩnh
292	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở tại nông thôn tại xã Thanh Sơn	0,4840	0,2150	0,2690	ONT	Thanh Sơn